UBND HUYỆN QUẢNG TRẠCH **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 39 /TB-TTPTQĐ	*Quảng Trạch, ngày 25 tháng 6 năm 2019*

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 111 thửa đất ở tại khu ở mới thôn Kinh Tân, xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch;

Căn cứ Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 111 thửa đất ở tại khu ở mới thôn Kinh Tân, xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt giá khởi điểm đối với 111 thửa đất ở tại khu ở mới thôn Kinh Tân, xã Quảng Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình để đấu giá quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trạch về việc bổ sung nội dung tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 19/4/2019, Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 03/5/2019, Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 16/5/2019, Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện Quảng Trạch,

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

a) Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch.

b) Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

a) Tên tài sản: Là quyền sử dụng đất ở đối với 111 thửa đất ở tại khu ở mới thôn Kinh Tân, xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch.

b) Số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá *(có Phụ lục chi tiết kèm theo).*

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch quyết định. Cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá: Có Trụ sở, địa chỉ rõ ràng; có trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với tài sản là quyền sử dụng đất ở.

b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.

c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản:

- Tổ chức đấu giá tài sản được thành lập theo đúng quy định của pháp luật *(Bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập)*;

- Có tối thiểu 03 đấu giá viên *(Bản sao chứng thực Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Thẻ đấu giá viên, Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; hợp đồng lao động để chứng minh)*;

- Có tối thiểu 03 hợp đồng đấu giá QSD đất với cơ quan tổ chức trên địa bàn tỉnh trong thời gian 06 tháng gần nhất *(có bản sao chứng thực các hợp đồng và tài liệu để chứng minh)*. Trong đó có ít nhất 01 hợp đồng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Tổng giá khởi điểm của các thửa đất có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên.

+ Phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên.

d) Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp: Theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản.

đ) Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp công bố.

e) Cam kết bảo mật thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá và thực hiện đúng trình tự, thủ tục về đấu giá tài sản.

4. Số lượng, thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Số lượng hồ sơ đăng ký tham gia: 01 (một) bộ hồ sơ phải còn nguyên niêm phong.

b) Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ lúc 08 giờ 00 phút, ngày 26/ 6 /2019 đến 16 giờ 30 phút, ngày 03/ 7 /2019.

c) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch; địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; số điện thoại: 0232.3516333.

Lưu ý: Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, không qua đường bưu điện hoặc trung gian. Người đến nhận hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Giấy

tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu). Không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết để đăng ký theo quy định./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND huyện (để b/c);
- Các phòng: TN&MT, TC-KH, Tư Pháp;
- Giám đốc TT (để b/c);
- Trang TT điện tử huyện Quảng Trạch;
- Trang TT điện tử chuyên ngành đấu giá;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Hoàng Thanh Phương

PHỤ LỤC: GIÁ CÁC LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU Ở MỚI THÔN KINH TÂN, XÃ CẢNH HÓA, HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Thông Báo số: 39/TB-TTPTQĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
I	**Khu B**						
1	B1	244	4	ONT	214,5	334.835.000	2 mặt tiền
2	B2	249	4	ONT	233,5	303.784.000	
3	B3	260	4	ONT	249,5	324.600.000	
4	B4	259	4	ONT	264,5	412.885.000	2 mặt tiền
5	B5	251	4	ONT	230,0	299.230.000	
6	B6	252	4	ONT	230,0	299.230.000	
7	B7	253	4	ONT	230,0	299.230.000	
8	B8	254	4	ONT	230,0	299.230.000	
9	B9	255	4	ONT	230,0	299.230.000	
10	B10	256	4	ONT	230,0	299.230.000	
11	B11	257	4	ONT	230,0	299.230.000	
12	B12	261	4	ONT	230,0	338.100.000	
13	B13	262	4	ONT	230,0	338.100.000	
14	B14	263	4	ONT	230,0	338.100.000	
15	B15	264	4	ONT	230,0	338.100.000	
16	B16	265	4	ONT	230,0	338.100.000	
17	B17	266	4	ONT	230,0	338.100.000	
18	B18	267	4	ONT	230,0	338.100.000	
Cộng khu B					**4.182**	**5.837.414.000**	
II	**Khu C**						
1	C1	270	4	ONT	323,0	416.024.000	2 mặt tiền
2	C2	272	4	ONT	325,6	415.140.000	
3	C3	291	4	ONT	345,2	440.130.000	
4	C4	290	4	ONT	390,0	502.320.000	2 mặt tiền
5	C5	273	4	ONT	268,0	359.120.000	
6	C6	274	4	ONT	268,0	359.120.000	
7	C7	275	4	ONT	268,0	359.120.000	
8	C8	276	4	ONT	268,0	359.120.000	
9	C9	277	4	ONT	268,0	359.120.000	
10	C10	278	4	ONT	268,0	359.120.000	
11	C11	279	4	ONT	268,0	359.120.000	
12	C12	280	4	ONT	268,0	359.120.000	

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
13	C13	281	4	ONT	268,0	359.120.000	
14	C14	282	4	ONT	268,0	359.120.000	
15	C15	283	4	ONT	268,0	359.120.000	
16	C16	284	4	ONT	268,0	359.120.000	
17	C17	285	4	ONT	268,0	359.120.000	
18	C18	286	4	ONT	268,0	359.120.000	
19	C19	287	4	ONT	268,0	359.120.000	
20	C20	288	4	ONT	268,0	359.120.000	
21	C21	292	4	ONT	268,0	402.268.000	
22	C22	293	4	ONT	268,0	402.268.000	
23	C23	294	4	ONT	268,0	402.268.000	
24	C24	295	4	ONT	268,0	402.268.000	
25	C25	296	4	ONT	268,0	402.268.000	
26	C26	297	4	ONT	268,0	402.268.000	
27	C27	298	4	ONT	268,0	402.268.000	
28	C28	299	4	ONT	268,0	402.268.000	
29	C29	303	4	ONT	268,0	402.268.000	
30	C30	304	4	ONT	268,0	402.268.000	
31	C31	305	4	ONT	268,0	402.268.000	
32	C32	306	4	ONT	268,0	402.268.000	
33	C33	307	4	ONT	268,0	402.268.000	
34	C34	308	4	ONT	268,0	402.268.000	
35	C35	309	4	ONT	268,0	402.268.000	
36	C36	310	4	ONT	268,0	402.268.000	
37	C37	289	4	ONT	289,8	439.337.000	2 mặt tiền
38	C38	301	4	ONT	273,2	410.073.000	
39	C39	312	4	ONT	273,2	410.073.000	
40	C40	311	4	ONT	286,2	515.446.000	2 mặt tiền
Cộng khu C					**11.082,2**	**15.730.751.000**	
III	**Khu A**						
1	A1	225	4	ONT	336,5	411.540.000	2 mặt tiền
2	A2	226	4	ONT	245,5	303.438.000	
3	A3	227	4	ONT	243,0	300.348.000	
4	A4	228	4	ONT	240,5	297.258.000	
5	A5	229	4	ONT	237,5	293.550.000	
6	A6	230	4	ONT	235,0	290.460.000	

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
7	A7	231	4	ONT	232,5	287.370.000	
8	A8	232	4	ONT	229,5	283.662.000	
9	A9	233	4	ONT	227,5	281.190.000	
10	A10	234	4	ONT	224,5	277.482.000	
11	A11	243	4	ONT	287,2	328.270.000	2 mặt tiền
12	A12	235	4	ONT	360,8	405.539.000	2 mặt tiền
13	A13	236	4	ONT	220,0	326.260.000	
14	A14	237	4	ONT	220,0	326.260.000	
15	A15	238	4	ONT	220,0	326.260.000	
16	A16	239	4	ONT	220,0	326.260.000	
17	A17	240	4	ONT	220,0	326.260.000	
18	A18	242	4	ONT	220,0	326.260.000	
19	A19	245	4	ONT	220,0	326.260.000	
20	A20	246	4	ONT	220,0	326.260.000	
21	A21	247	4	ONT	220,0	326.260.000	
22	A22	248	4	ONT	285,0	402.135.000	2 mặt tiền
Cộng khu A					**5.365,0**	**7.098.582.000**	
IV	**Khu D**						
1	D1	302	4	ONT	283,4	592.873.000	2 mặt tiền
2	D5	314	4	ONT	268,0	459.620.000	
3	D6	315	4	ONT	268,0	459.620.000	
4	D7	316	4	ONT	268,0	459.620.000	
5	D8	317	4	ONT	268,0	459.620.000	
6	D9	318	4	ONT	268,0	459.620.000	
7	D10	319	4	ONT	268,0	459.620.000	
8	D11	320	4	ONT	268,0	459.620.000	
9	D12	321	4	ONT	268,0	459.620.000	
10	D13	322	4	ONT	268,0	459.620.000	
11	D14	323	4	ONT	268,0	459.620.000	
12	D15	324	4	ONT	268,0	459.620.000	
13	D16	325	4	ONT	268,0	459.620.000	
14	D17	326	4	ONT	268,0	459.620.000	
15	D18	327	4	ONT	268,0	459.620.000	
16	D19	328	4	ONT	322,0	552.230.000	
17	D20	329	4	ONT	296,1	507.812.000	
18	D21	330	4	ONT	315,3	659.608.000	2 mặt tiền

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
19	D22	333	4	ONT	268,0	786.044.000	
20	D23	334	4	ONT	268,0	786.044.000	
21	D24	335	4	ONT	268,0	786.044.000	
22	D25	336	4	ONT	268,0	786.044.000	
23	D26	337	4	ONT	268,0	786.044.000	
24	D27	338	4	ONT	268,0	786.044.000	
25	D28	339	4	ONT	268,0	786.044.000	
26	D29	341	4	ONT	268,0	786.044.000	
27	D30	342	4	ONT	268,0	786.044.000	
28	D31	343	4	ONT	268,0	786.044.000	
29	D32	344	4	ONT	268,0	786.044.000	
30	D33	345	4	ONT	268,0	786.044.000	
31	D34	346	4	ONT	268,0	786.044.000	
Cộng khu D					**8.452,8**	**18.965.775.000**	
Tổng cộng (111 Thửa đất)					**29.082,0**	**47.632.522.000**	